

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500222004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM NAY (01/01/2025-31/03/2025)

BIỂU MẪU GỒM:

- 1 - Bảng cân đối kế toán
- 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 - Lưu chuyển tiền tệ
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số: B01a – DN)

(Mẫu số: B02a – DN)

(Mẫu số: B03a – DN)

(Mẫu số: B09a – DN)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HÀ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/VPID/25

Vĩnh Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2025

'V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 2 kết thúc tại ngày 31/03/2025'

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc báo cáo tài chính quý 2 tại ngày 31/03/2025.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm nay từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 của Công ty, lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay giảm so với năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm trước (từ 01/01/2024-31/03/2024) đạt: 32.853.599.341 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay (từ 01/01/2025-31/03/2025) đạt: 12.946.150.488 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế Hợp nhất quý 2 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm trước giảm 19.907.448.853 đồng, tương đương với mức giảm 60,6%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Trong quý 2 năm trước Công ty con là Công ty TNHH MTV Vpid Hà Nam đạt lợi nhuận sau thuế 19,2 tỷ đồng, trong quý 2 năm nay lợi nhuận sau thuế đạt 7,7 tỷ đồng, giảm 11,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết (Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam) quý 2 năm trước ghi nhận 8,62 tỷ đồng, quý 2 năm nay ghi nhận 0,84 tỷ đồng, giảm 7,78 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Tổng hợp các nguyên nhân trên dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 2 năm nay giảm hơn so với quý 2 năm trước. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu nội bộ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Kiên

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)	Năm trước (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	E2.1	24,580,397,862	39,018,492,566	51,376,078,790	77,171,197,249
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		24,580,397,862	39,018,492,566	51,376,078,790	77,171,197,249
4- Giá vốn hàng bán	11	E2.4	9,172,883,574	12,492,930,631	18,499,041,446	25,201,748,869
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,407,514,288	26,525,561,935	32,877,037,344	51,969,448,380
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	E2.5	3,434,628,199	9,034,381,383	20,132,882,126	19,009,314,233
7- Chi phí tài chính	22	E2.6	(626,843,930)	(63,416,729)	89,245,999	512,059,295
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143,103,405	254,332,555	426,673,334	615,265,328
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		844,057,082	8,629,322,802	844,057,082	8,629,322,802
9- Chi phí bán hàng	25		81,801,141	313,916,408	166,698,282	585,744,114
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,477,013,642	5,076,672,950	10,371,031,105	9,656,378,254
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		14,754,228,716	38,862,093,491	43,227,001,166	68,853,903,752
12- Thu nhập khác	31		424,263,645	277,469,182	1,879,730,388	10,020,929,291
13- Chi phí khác	32		21,926,503		139,432,142	10
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		402,337,142	277,469,182	1,740,298,246	10,020,929,281
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		15,156,565,858	39,139,562,673	44,967,299,412	78,874,833,033
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	E2.7	2,213,919,375	6,224,280,916	8,355,323,694	14,308,095,822
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		(3,504,005)	61,682,416	(6,106,334)	51,166,910
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,946,150,488	32,853,599,341	36,618,082,052	64,515,570,301
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,926,421,237	32,849,732,015	36,595,086,558	64,546,607,667
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19,729,252	3,867,326	22,995,494	(31,037,366)
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		314	916	949	1,800
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
VĨNH PHÚC
TP. VĨNH PHÚC

Phùng Thị Chung Thủy

Nguyễn Thị Hoàn

Phạm Trung Kiên

25002
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trang 1

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Ph
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	440,538,941,212	485,005,815,374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,330,917,697	57,387,452,252
1. Tiền	111	V.A1	22,013,704,878	21,747,452,252
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,317,212,819	35,640,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	210,554,312,442	260,993,289,477
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,859,271,546	16,788,177,111
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(889,639,820)	(1,364,876,840)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197,584,680,716	245,569,989,206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	185,138,359,715	158,563,110,572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,102,606,167	6,275,440,852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175,582,139,909	122,667,214,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			24,900,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		3,472,863,639	4,739,705,440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(19,250,000)	(19,250,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	127,581,991	129,051,542
1. Hàng tồn kho	141		127,581,991	129,051,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		19,387,769,367	7,932,911,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,838,593	439,987,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,093,930,774	7,492,924,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	1,454,570,209,307	1,395,032,027,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	597,192,461,953	596,903,457,303
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		597,192,461,953	596,903,457,303
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.B2	102,280,130,158	110,133,536,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,280,130,158	110,133,536,205
- Nguyên giá	222		185,373,752,718	185,373,752,718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,093,622,560)	(75,240,216,513)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

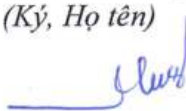
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11,342,584	11,342,584
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	857,408,358,366	874,648,278,384
I. Vốn chủ sở hữu	410		857,408,358,366	874,648,278,384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		412,367,770,000	358,583,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		412,367,770,000	358,583,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(11,000,000)	(11,000,000)
3. Quyền chọn mua trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,949,441,652	78,949,441,652
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361,930,883,781	432,977,719,294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		325,312,801,729	319,491,247,247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,618,082,052	113,486,472,047
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4,171,262,933	4,148,267,438
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,895,109,150,519	1,880,037,842,820

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm nay (01/01/2025- 31/03/2025)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)	Năm trước (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,967,299,412	78,874,833,033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8,735,364,545	8,674,614,611
- Các khoản dự phòng	03		(357,427,335)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,004,766,415)	(19,009,314,233)
- Chi phí lãi vay	06		426,673,334	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		41,767,143,541	68,540,133,411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,360,024,076)	(63,242,955,493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,469,551	14,933,373,024
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		117,182,730,541	(66,741,686,341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,961,479,848	(6,804,955,760)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,928,905,565	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,974,666,120)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,851,695,661)	(16,954,035,659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,908,424,756)	(1,898,187,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83,746,918,433	(72,168,314,098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(170,597,904,496)	(1,575,135,373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(287,350,279,782)	(188,955,226,022)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360,235,588,272	407,827,506,849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(74,377,276,660)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,445,572,079	22,565,540,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84,267,023,927)	165,485,409,273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		101,571,148,439	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79,320,000,000)	7,859,993,660
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53,787,577,500)	(46,772,211,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,536,429,061)	(38,912,217,340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32,056,534,555)	54,404,877,835

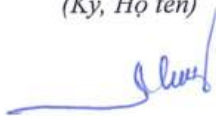
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,387,452,252	16,023,233,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25,330,917,697	70,428,111,567

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Trung Kiên



Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý II (01/01/2025- 31/03/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	76.75	76.75	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	23.25	23.25	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54.76	54.76	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	45.24	45.24	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.42	0.42	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	2.23	2.23	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.02	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	61.66	87.53	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	52.67	71.27	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.80	2.37	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.68	1.93	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	1.51	4.27	

Người lập
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Chung Thủy

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm nay (01/01/2025- 31/03/2025)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 28 ngày 14 tháng 04 năm 2025, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 412,367,770,000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh: Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Thuê nhà, công trình xây dựng cho thuê lại.

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.17 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.18 Thu gom rác thải không độc hại

2.19 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.20 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2024 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (BĐSDT):

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	51.22%	51.22%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III	Phường Đồng Văn, TX Duy Tiên, T Hà Nam	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu cho thuê lại đất:**

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80%-100% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

Ghi nhận chi phí thuế TNDN theo quy định hiện hành 20%

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: (đồng)

TÀI SẢN			Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			440,538,941,212	485,005,815,374
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.			25,330,917,697	57,387,452,252
- Tiền mặt			692,208,729	166,650,078
- Tiền gửi ngân hàng			21,310,882,159	21,569,860,640
- Ngoại tệ			10,613,990	10,941,534
- Các khoản tương đương tiền			3,317,212,819	35,640,000,000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			210,554,312,442	260,993,289,477
	Số cuối kỳ (31/03/2025)		Số đầu kỳ (01/10/2024)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1.Chứng khoán kinh doanh	1,441,491	13,859,271,546	2,169,161	16,788,177,111
Cổ phiếu	1,441,491	13,859,271,546	2,169,161	16,788,177,111
Công ty Cổ phần DIC số 4 (DC4)	100,091	607,283,808	898,761	3,688,912,436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43)	346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	45,000	506,601,935	24,000	285,085,500

Công ty cổ phần Vinhomes				
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	950,000	10,642,760,455	900,000	10,137,608,955
Các cổ phiếu khác		143,997,463		717,942,335
Trái phiếu				
2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(889,639,820)	(1,364,876,840)
2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			197,584,680,716	245,569,989,206
			Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			185,138,359,715	158,563,110,572
3.1- Phải thu của khách hàng			6,102,606,167	6,275,440,852
Công ty TNHH Haesung Vina			56,337,600	73,664,800
Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ			114,055,258	170,783,251
Công ty TNHH BHFLEX Vina			1,925,682,336	2,391,514,524
Công ty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt			269,893,832	168,920,186
Công ty TNHH SONNETTECK TJ VINA			136,602,280	6,168,959
Các Công ty khác			3,600,034,861	3,464,389,132
3.2 - Trả trước cho người bán			175,582,139,909	122,667,214,280
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18			127,581,848,488	88,950,008,784
Công ty TNHH Koastal Eco Industries			5,086,376,016	5,206,355,536
Các Công ty Khác			42,913,915,405	28,510,849,960
3.3- Phải thu về cho vay ngắn hạn				24,900,000,000
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			3,472,863,639	4,739,705,440
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			2,945,716,776	4,386,522,440
Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)			285,674,000	336,183,000
Phải thu khác			241,472,863	17,000,000
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)			(19,250,000)	(19,250,000)
3.6 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
4 - Hàng tồn kho			127,581,991	129,051,542
Nguyên liệu, vật liệu			105,935,831	107,393,282
Công cụ dụng cụ			21,646,160	21,658,260
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm				
Hàng hoá bất động sản				
5 - Tài sản ngắn hạn khác.			19,387,769,367	7,932,911,531
Chi phí trả trước ngắn hạn			293,838,593	439,987,290
Thuế GTGT được khấu trừ			19,093,930,774	7,492,924,241
Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước				

					Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					1,454,570,209,307	1,395,032,027,446
1 - Các khoản phải thu dài hạn					597,192,461,953	596,903,457,303
1.1. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB KCN Khai Quang)					19,942,116,710	19,209,621,644
1.2. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB KCN Châu Sơn)					76,181,850,877	76,181,850,877
1.3. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB KCN Sông Lô II)					501,068,494,366	500,816,149,166
1.4. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)						695,835,616
2. Tài sản cố định					102,280,130,158	110,133,536,205
2.1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	121,756,508,546	43,436,483,761	19,136,485,428	739,214,347	305,060,636	185,373,752,718
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	121,756,508,546	43,436,483,761	19,136,485,428	739,214,347	305,060,636	185,373,752,718
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	49,637,482,338	14,351,120,628	10,752,518,074	356,148,208	142,947,265	75,240,216,513
- Khấu hao trong năm	4,741,602,304	2,217,550,662	821,829,110	59,667,551	12,756,420	7,853,406,047
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0			0
Số dư cuối năm	54,379,084,642	16,568,671,290	11,574,347,184	415,815,759	155,703,685	83,093,622,560
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	72,119,026,208	29,085,363,133	8,383,967,354	383,066,139	162,113,371	110,133,536,205
- Tại ngày cuối năm	67,377,423,904	26,867,812,471	7,562,138,244	323,398,588	149,356,951	102,280,130,158
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp,đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					17,450,413,808	15,339,775,079
2.2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0
3 - Bất động sản đầu tư					22,813,711,205	23,695,669,685

4- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	255,348,675,175	185,327,516,338
VPID Hà Nam	23,680,391,679	23,553,717,606
+ Thi công KCN Mở rộng 1		
+ Thi công KCN Mở rộng 2		
+ Xây dựng nhà xưởng cho thuê	23,680,391,679	23,553,717,606
VPID Vĩnh Phúc	231,668,283,496	161,773,798,732
+ Chi phí dự án khu công nghiệp Sông Lô II	121,349,437,947	79,076,866,959
+ Hệ thống đèn Led khu công nghiệp Khai Quang	196,578,488	196,578,488
+ Xây dựng mới Module 2 nhà máy xử lý nước thải Khai Quang	40,785,757,051	15,502,441,443
+ San nền lô đất dịch vụ khu công nghiệp Khai Quang (VP cũ)	548,545,936	548,545,936
+ Bồi thường giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Khai Quang	2,290,219,027	2,290,219,027
+ Chi phí đầu tư xây dựng Lô CN17 khu công nghiệp Khai Quang	808,676,077	808,676,077
+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu công nghiệp Khai Quang	11,953,347,656	9,774,244,858
+ Chi phí đầu tư xây dựng Lô CN18 khu công nghiệp Khai Quang	54,308,050	54,308,050
+ Bất động sản đầu tư	53,471,917,894	53,471,917,894
+ Chi phí đầu tư xây dựng khác	209,495,370	50,000,000
5 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	314,468,136,334	313,685,176,021
5.1. Đầu tư vào công ty con		
5.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	173,077,706,448	172,233,649,365
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
- Lãi trong liên kết Đồng Văn III	78,343,396,048	77,499,338,965
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
- Lãi/lỗ đầu tư Công ty cổ phần Phát triển VL		
5.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	143,809,725,560	143,809,725,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29,981,375,560	29,981,375,560
- Công ty cổ phần Trung Anh	39,000,000,000	39,000,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long	36,700,000,000	36,700,000,000
5.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2,419,295,674)	(2,358,198,904)
5.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
6 - Tài sản dài hạn khác	162,467,094,482	165,286,671,894
6.1 - Chi phí trả trước dài hạn	162,467,094,482	165,286,671,894
- Chi phí trả trước dài hạn	162,321,697,353	165,135,459,785
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	145,397,129	151,212,109
6.2 - Tài sản dài hạn khác		

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
C - Nợ phải trả	1,037,700,792,153	1,005,389,564,436
1 - Nợ ngắn hạn	197,967,476,536	161,642,549,421
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	4,779,610,378	2,967,831,373
* Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hà Thu	0	890,783,154
* Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5	16,938,650	16,938,650
* Công ty TNHH Huấn Thu	3,727,787,110	
* Các đối tượng khác...	1,034,884,618	2,060,109,569
1.2. Người mua trả trước	0	0
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6,825,376,611	4,522,597,123
* Thuế GTGT	19,117,929	101,347,056
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,755,323,694	4,202,836,580
* Thuế thu nhập cá nhân	50,934,988	170,970,299
* Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	47,443,188
1.4. Chi phí phải trả		0
1.5. Phải trả người lao động	1,835,568,533	4,504,766,293
1.6. Chi phí phải trả ngắn hạn	56,223,653,440	75,698,751,550
1.7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	47,594,046,382	37,042,814,242
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	40,251,148,439	21,080,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	0	0
1.10. Các khoản phải trả phải nộp khác	38,122,638,970	3,581,930,301
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (đặt cọc thi công,,)	6,240,225,328	3,167,290,293
Đặt cọc thuê đất	31,467,773,634	0
1.11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,335,433,783	12,243,858,539
* Quỹ phúc lợi	2,335,433,783	5,568,183,713
* Quỹ khen thưởng	0	6,675,674,826
2 - Nợ dài hạn	839,733,315,617	843,747,015,015
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
2.3. Chi phí phải dài hạn	0	0
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	773,021,070,867	780,114,770,265
2.7. Phải trả dài hạn khác	3,507,517,506	3,507,517,506
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường	63,193,384,660	60,113,384,660
2.9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
2.11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11,342,584	11,342,584
2.12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
2.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Giai đoạn từ (01/10/2023-30/9/2024)	311,814,740,000	-11,000,000	0	0	68,268,361,930	1,265,644,243	413,114,134,893	794,451,881,066
- Tăng vốn trong năm trước	46,769,110,000	0	0	0	10,681,079,722	2,882,623,195	133,513,496,525	193,846,309,442
- Tăng vốn trong năm	46,769,110,000				10,681,079,722			46,769,110,000
- Phân phối lợi nhuận								10,681,079,722
- Lãi trong kỳ						645,623,195	133,513,496,525	134,159,119,720
- Tăng khác						2,237,000,000	-	2,237,000,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	113,649,912,124	113,649,912,124
- Chia cổ tức bằng tiền mặt							46,772,211,000	46,772,211,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							46,769,110,000	46,769,110,000
- Trích lập các quỹ							20,027,024,478	20,027,024,478
- Giảm khác		0	0	0	0		81,566,646	81,566,646
Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2024) là đầu kỳ năm nay (01/10/2024)	358,583,850,000	-11,000,000	0	0	78,949,441,652	4,148,267,438	432,977,719,294	874,648,278,384
- Tăng vốn trong năm nay	53,783,920,000	0	0	0	0	0	36,618,082,052	90,402,002,052
- Tăng vốn trong năm	53,783,920,000							53,783,920,000
- Lãi trong năm nay							36,618,082,052	36,618,082,052
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	107,641,922,071	107,641,922,071
- Phân phối lợi nhuận							0	0
- Chia cổ tức bằng TM							53,787,577,500	53,787,577,500
- Chia cổ tức bằng CP							53,783,920,000	53,783,920,000
- Giảm khác							70,424,571	70,424,571
Số dư cuối kỳ này	412,367,770,000	-11,000,000	0	0	78,949,441,652	4,148,267,438	361,953,879,276	857,408,358,366

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/03/2025)		Số đầu kỳ (01/10/2024)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	41,236,777	Cổ phiếu	35,858,385	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	41,236,777	Cổ phiếu	35,858,385	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	41,236,777	Cổ phiếu	35,858,385	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/03/2025)		Số đầu kỳ (01/10/2024)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	Cổ phiếu	0	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu



E. Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu kỳ (01/10/2024)
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	83,120,704,585	83,097,709,090
- Quỹ đầu tư phát triển	78,949,441,652	78,949,441,652
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4,171,262,933	4,148,267,438
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	24,580,397,862	39,018,492,566
- Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,580,397,862	39,018,492,566
2.2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10)	24,580,397,862	39,018,492,566
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,580,397,862	39,018,492,566
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9,172,883,574	12,492,930,631
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,172,883,574	12,492,930,631
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3,434,628,199	9,034,381,383
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm, cho vay	2,994,819,681	7,023,044,404
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	1,022,558,654	
- Doanh thu bán cổ phiếu		40,558,087,953
- Giảm trong kỳ (Đối trừ giá vốn cổ phiếu)		(38,587,243,683)
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	64,581,064	40,492,709
- Đối trừ tiền lãi LNST (Công ty con chuyển về)	(647,331,200)	
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(626,843,930)	(63,416,729)
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	143,103,405	615,265,328
- Phí bảo lãnh vay, phí quản lý chứng khoán	20,000,000	25,000,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(789,947,335)	(703,682,057)
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam và VPID Vĩnh Phúc		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí tài chính khác		
2.7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,213,919,375	6,224,280,916
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Mã số 51)	2,213,919,375	6,224,280,916
2.8 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	(3,504,005)	61,682,416
2.9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12,142,585,046	12,554,997,647
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,803,848	47,283,004
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	1,834,296,542	740,796,639

- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	4,333,854,510	4,325,416,631
- Chi phí nhân công	4,758,259,622	6,288,947,029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590,597,054	629,161,854
- Chi phí khác bằng tiền	568,773,470	523,392,490
3 - Những thông tin khác...		

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

